

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST

Tầng 3, 6, 9 - Số 2A Phố Đại Cồ Việt, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Mẫu số B01-CTCK

(Ban hành theo thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		2.440.634.206.149	2.248.864.756.038
I. Tài sản tài chính (110 = 111 ->129)	110		2.430.219.733.583	2.246.133.529.090
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	3,1	84.174.779.796	120.456.160.950
1.1. Tiền	111.1		84.174.779.796	120.456.160.950
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	3.3.1	1.053.326.775.540	1.608.753.818.546
4. Các khoản cho vay	114	3.3.2	272.112.197.204	158.241.038.523
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		30.310.000.000	30.310.000.000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	3.3.3	-8.743.318.286	-8.958.251.636
7. Các khoản phải thu	117	3.3.5	993.637.446.121	331.442.223.732
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		932.596.733.806	206.743.333.039
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		61.040.712.315	124.698.890.693
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		61.040.712.315	124.698.890.693
8. Trả trước cho người bán	118		6.799.581.900	8.727.538.000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		2.184.071.308	1.523.194.456
12. Các khoản phải thu khác	122		2.000.000	3.806.519
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		-3.583.800.000	-4.366.000.000
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131->139)	130		10.414.472.566	2.731.226.948
1. Tạm ứng	131		7.864.327.308	274.711.100
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		2.387.894.538	2.425.515.848
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		65.000.000	31.000.000
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		97.250.720	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		57.543.773.905	107.632.005.536
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		0	50.883.161.094
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		0	50.883.161.094
II. Tài sản cố định	220		23.747.588.567	25.834.335.385
1. Tài sản cố định hữu hình	221	3,4	14.765.273.191	15.551.052.651
- Nguyên giá	222		39.299.335.091	37.648.963.176
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		-24.534.061.900	-22.097.910.525
3. Tài sản cố định vô hình	227	3,5	8.982.315.376	10.283.282.734
- Nguyên giá	228		25.280.008.497	25.082.208.497
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		-16.297.693.121	-14.798.925.763
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		915.000.000	0
V. Tài sản dài hạn khác	250		32.881.185.338	30.914.509.057
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		2.853.090.040	2.236.160.228
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	3,6	4.858.058.858	7.688.123.483
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		5.170.036.440	0
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	3,7	20.000.000.000	20.990.225.346

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.498.177.980.054	2.356.496.761.574
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		543.627.860.577	404.445.856.039
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		543.627.860.577	401.627.992.702
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		262.524.348.482	230.801.575.548
1.1. Vay ngắn hạn	312		262.524.348.482	230.801.575.548
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	3,8	0	75.000.000.000
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	3,9	196.262.738.484	61.013.094.519
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	3,10	53.687.395.282	1.689.034.076
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		446.500.000	529.500.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	3,11	1.761.773.037	9.043.780.874
11. Phải trả người lao động	323		607.353.853	605.747.198
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		237.172.222	232.241.022
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	3,12	8.320.492.151	11.862.418.437
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	3,13	11.273.851.143	1.275.391.523
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		8.506.235.923	9.575.209.505
II. Nợ phải trả dài hạn	340		0	2.817.863.337
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		0	2.817.863.337
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1.954.550.119.477	1.952.050.905.535
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.954.550.119.477	1.952.050.905.535
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.648.006.180.000	1.648.006.180.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.648.006.180.000	1.648.006.180.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.648.006.180.000	1.648.006.180.000
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	3,14	306.543.939.477	304.044.725.535
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		329.168.885.042	294.718.071.991
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		-22.624.945.565	9.326.653.544
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		2.498.177.980.054	2.356.496.761.574
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH				
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		164.800.618	164.800.618
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	3,15	307.845.800.000	283.578.310.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	3,16	1.530.000	1.530.000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		0	2.344.000.000
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	3,17	721.480.270.000	1.266.950.270.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	3,18	4.977.888.710.000	5.031.598.740.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		3.760.714.160.000	3.906.263.100.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		71.291.000.000	61.291.000.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		1.095.838.220.000	1.049.126.800.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		5.687.260.000	530.890.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		44.358.070.000	14.386.950.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	3,19	18.136.520.000	18.152.520.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		17.986.520.000	18.002.520.000

d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		150.000.000	150.000.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	3,20	44.145.340.000	70.564.810.000
7. Tiền gửi của khách hàng	026	3,21	43.274.848.810	154.022.097.537
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		43.270.048.810	65.279.279.037
7.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		0	88.741.818.500
a. Tiền gửi bù trừ và TT giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		0	88.741.818.500
7.4 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	3,22	4.800.000	1.000.000
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	3,23	43.270.048.812	154.021.097.539
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		43.246.479.746	153.993.815.339
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		23.569.066	27.282.200
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		4.800.000	1.000.000

Lập, ngày 16 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Bùi Thị Yến

Nguyễn Thị Bích Hằng



Phạm Hồng Minh

Bùi Thị Yến

Nguyễn Thị Bích Hằng

TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Hồng Minh

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN

Quý 3/2024

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý 3/2024		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		22.962.444.630	119.845.061.910	109.265.660.547	212.178.046.047
a. Lãi bán các tài sản tài chính	01.1		2.585.644.595	23.908.880.875	201.179.656.800	35.835.999.344
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		2.330.584.556	59.626.866.427	9.463.515.119	70.181.968.098
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		18.046.215.479	36.309.314.608	(101.377.511.372)	106.160.078.605
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		-	0	0	88.493.150
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		6.310.791.231	7.823.475.935	19.028.201.474	26.141.748.646
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		5.488.915.295	8.534.265.733	16.622.047.473	21.550.935.526
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	0	0	100.000.000
1.09. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		434.850.294	436.528.856	1.315.247.377	1.343.677.695
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		886.468.740	55.000.000	1.177.468.740	455.909.126
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		19.428.000	28.532.603	206.280.000	213.398.612
Cộng doanh thu hoạt động	20		36.102.898.190	136.722.865.037	147.614.905.611	262.072.208.802
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		40.241.332.050	26.184.569.452	51.920.389.005	104.558.670.051
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		2.033.500.000	12.322.990.432	2.517.375.000	12.942.807.081
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		38.207.832.050	13.861.579.020	49.403.014.005	91.615.862.970
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		(568.852.550)	(1.219.386.548)	(997.133.350)	(654.429.800)
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		568.666.400	524.922.172	1.726.326.956	1.851.479.882
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		7.400.355.764	9.561.461.800	23.251.402.396	27.266.400.438
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		455.549.803	463.591.325	1.408.961.647	1.391.045.879
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		1.451.272.856	3.111.311.602	3.963.110.323	8.696.148.313
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		3.431.465.812	3.080.613.734	10.932.667.082	12.143.144.678
Cộng chi phí hoạt động	40		52.979.790.135	41.707.083.537	92.205.724.059	155.252.459.441
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	7,46	112.317.488	137.540.104	382.247.934	416.153.431
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		4.914.744.581	0	14.637.391.470	181.818.182
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		5.027.062.069	137.540.104	15.019.639.404	597.971.613
4.2. Chi phí lãi vay	52	7,48	8.375.478.308	8.052.501.278	23.156.589.562	24.559.260.487
Cộng chi phí tài chính	60		8.375.478.308	8.052.501.278	23.156.589.562	24.559.260.487
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	7.50	15.008.265.019	14.864.743.155	42.507.518.732	40.732.786.963
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		(35.233.573.203)	72.236.077.171	4.764.712.662	42.125.673.524
8.1. Thu nhập khác	71	7,51	-	-	25.363.637	10.090.909
8.2. Chi phí khác	72	7,52	-	-	16.722.279	505.813.803
Cộng kết quả hoạt động khác	80		-	-	8.641.358	(495.722.894)

IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		(35.233.573.203)	72.236.077.171	4.773.354.020	41.629.950.630
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		643.674.291	26.470.789.764	44.712.852.906	63.063.845.502
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(35.877.247.494)	45.765.287.407	(39.939.498.886)	(21.433.894.872)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		(7.272.700.219)	14.254.509.964	608.489.625	8.397.695.727
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	7,53	(97.250.720)	5.101.452.483	8.596.389.402	12.684.474.701
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(7.175.449.499)	9.153.057.481	(7.987.899.777)	(4.286.778.974)
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200		(27.960.872.984)	57.981.567.207	4.164.864.395	33.232.254.903

Lập, ngày 16 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Thị Yên Nguyễn Thị Bích Hằng Phạm Hồng Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Quý 3/2024

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Quyết m	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		4.773.354.020	41.629.950.630
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		25.966.519.092	28.064.241.561
- Khấu hao TSCĐ	03		4.211.947.178	4.576.573.396
- Các khoản dự phòng	04		-997.133.350	-654.429.800
- Chi phí lãi vay	06		23.156.589.562	24.559.260.487
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		-404.884.298	-417.162.522
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		49.403.014.005	91.615.862.970
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		49.403.014.005	91.615.862.970
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		-9.463.515.119	-70.181.968.098
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		-9.463.515.119	-70.181.968.098
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		-63.585.210.024	-131.272.520.273
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		515.487.544.120	181.172.707.059
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		0	55.000.000.000
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		-113.871.158.681	63.176.954.789
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		-725.853.400.767	-192.485.418.796
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		114.541.339.472	-89.981.639.798
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		-743.876.852	370.957.788
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		1.806.519	247.520
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		-6.599.390.862	-606.967.628
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		-4.937.838.093	-9.761.812.504
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		2.867.685.935	4.419.845.006
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		-14.812.048.066	-18.403.154.861
(-) Lãi vay đã trả	44		-21.760.677.755	-26.244.847.761
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		51.389.317.306	-46.579.364.404
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		4.931.200	125.414.000
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		-1.163.599.893	-325.961.208
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		1.606.655	-53.960.891
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		145.248.103.585	-49.714.663.584
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52		-3.385.553.847	-1.380.855.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		7.094.161.974	-40.144.433.210
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		-503.200.360	-365.842.400
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		22.636.364	1.009.091
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		382.247.934	416.153.431
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		-98.316.062	51.320.122

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay gốc	73		207.837.960.934	259.686.234.972
3.2. Tiền vay khác	73.2		207.837.960.934	259.686.234.972
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		-251.115.188.000	-323.804.507.535
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		-251.115.188.000	-323.804.507.535
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		-43.277.227.066	-64.118.272.563
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		-36.281.381.154	-104.211.385.651
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		120.456.160.950	148.573.649.746
- Tiền	101.1		120.456.160.950	148.573.649.746
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		84.174.779.796	44.362.264.095
- Tiền	103.1		84.174.779.796	44.362.264.095

Lập, ngày 16 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Bui Thị Yến

Nguyễn Thị Bích Hằng



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Hồng Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI ỦY THÁC THEO PP GIÁN TIẾP
Quý 3/2024

STT	Chi tiêu	Mã chi tiêu	Quyết m	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
I	Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		6.400.273.238.607	8.652.589.562.810
2	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		-6.468.950.467.977	-7.772.926.208.140
7	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		8.858.708.239.030	10.356.794.882.811
8	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		-8.900.782.058.387	-11.144.228.918.711
14	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		25.747.926.613	26.344.142.076
15	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		-25.744.126.613	-26.344.102.911
	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		-110.747.248.727	92.229.357.935
II	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		154.022.097.537	154.014.918.345
	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		154.022.097.537	154.014.918.345
-	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	32		65.279.279.037	85.905.762.795
-	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		88.741.818.500	68.108.155.550
-	Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		1.000.000	1.000.000
III	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		43.274.848.810	246.244.276.280
	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		43.274.848.810	246.244.276.280
-	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	42		43.270.048.810	95.784.939.615
-	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		0	150.458.297.500
-	Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		4.800.000	1.039.165

Lập, ngày 16 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Bùi Thị Yến

Nguyễn Thị Bích Hằng



Bùi Thị Yến Nguyễn Thị Bích Hằng

TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Hồng Minh


BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
Quý 3/2024

Đơn vị tính: đồng.

CHỈ TIÊU	TM	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
		Tại ngày 01/07/2023	Tại ngày 01/07/2024	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023		Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024		Tại ngày 30/09/2023	Tại ngày 30/09/2024
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.270.004.000.000	1.648.006.180.000	618.002.180.000	240.000.000.000	-	-	1.648.006.180.000	1.648.006.180.000
1.1. Vốn pháp định		1.030.004.000.000	1.648.006.180.000	618.002.180.000				1.648.006.180.000	1.648.006.180.000
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		240.000.000.000	-		240.000.000.000			-	-
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		27.107.220.603						27.107.220.603	-
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		27.107.220.603						27.107.220.603	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối		569.770.142.959	334.504.812.461	57.981.567.207	378.002.180.000	740.925.011	28.701.797.995	249.749.530.166	306.543.939.477
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện		576.829.903.011	328.427.960.031	21.369.337.281	378.002.180.000	740.925.011		220.197.060.292	329.168.885.042
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(7.059.760.052)	6.076.852.430	36.612.229.926			28.701.797.995	29.552.469.874	(22.624.945.565)
Cộng		1.893.988.584.165	1.982.510.992.461	675.983.747.207	618.002.180.000	740.925.011	28.701.797.995	1.951.970.151.372	1.954.550.119.477

Lập, ngày 16 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu


Bùi Thị Yến

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Bích Hằng

Tổng Giám đốc


TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Hồng Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST

Tầng 3, 6, 9 - Số 2A Phố Đại Cồ Việt, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Mẫu số B05 – CTCK

Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
Ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

1. THÔNG TIN CHUNG**1.1. Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Everest được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102121331 ngày 29 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 21 tháng 11 năm 2023 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 48/GP-UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006 và các giấy phép điều chỉnh bổ sung, Giấy phép điều chỉnh bổ sung mới nhất số 87/GPĐC-UBCK cấp ngày 07 tháng 11 năm 2023.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 3, 6, 9 - Số 2A Phố Đại Cồ Việt, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.648.006.180.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2024 là 1.648.006.180.000 đồng; tương đương 164.800.618 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Ứng trước tiền bán chứng khoán.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại Ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng – Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (Bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chí phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về Các khoản cho vay và Các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chí phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính ghi nhận được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/Giá thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 9 năm 2024.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Thu nhập" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý" và chỉ tiêu "Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" trên Báo cáo kết quả hoạt động.

2.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	02-08	năm
- Phương tiện vận tải	10	năm
- Thiết bị văn phòng	04-06	năm
- Các tài sản khác	02-08	năm
- Phần mềm quản lý	02-08	năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03-06	năm

2.6. Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.7. Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp: Phản ánh cả khoản phải thu của Công ty với Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được trình bày trên chỉ tiêu "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9. Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

2.12. Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.13. Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.14. Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu đầu tư khác;
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái;
- Chi phí lãi vay;
- Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh;
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

2.15. Các khoản thuế

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được các định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ và thuế suất thuế TNDN

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2024	01/01/2024
Tiền mặt tại quỹ	2.542.344.580	747.093.232
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	81.632.435.216	119.709.067.718
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	84.174.779.796	120.456.160.950

3.2 Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kì

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kì (Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kì (Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024)
a) Của CTCK		
- Cổ phiếu	7.542.019	101.826.950.000
- Trái phiếu	8.478.806	1.517.474.332.753
Cộng	16.020.825	1.619.301.282.753
b) Của Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	159.494.006	3.520.061.606.850
- Trái phiếu	81.200	920.935.551.486
- Chứng quyền	43.100	22.346.000
- Chứng chỉ quỹ	10.700	245.181.000
Cộng	159.629.006	4.441.264.685.336

3.3 Các loại tài sản tài chính

3.3.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản FVTPL	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	374.055.177.618	323.746.775.540	307.267.786.764	297.113.989.250
Cổ phiếu hủy niêm yết	2.885.800	0	2.885.800	0
Cổ phiếu chưa niêm yết	115.780.000.000	116.980.000.000	66.780.000.000	67.980.000.000
Chứng khoán khác	589.338.894.322	612.600.000.000	1.220.613.829.296	1.243.659.829.296
Cộng	1.079.176.957.740	1.053.326.775.540	1.594.664.501.860	1.608.753.818.546

3.3.2. Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động chứng khoán	225.857.094.869	225.857.094.869	146.280.657.215	146.280.657.215
Ứng trước tiền bán chứng khoán	46.255.102.335	46.255.102.335	11.960.381.308	11.960.381.308
Cộng	272.112.197.204	272.112.197.204	158.241.038.523	158.241.038.523

3.3.3. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu chưa niêm yết	30.310.000.000	30.310.000.000	30.310.000.000	30.310.000.000
Cộng	30.310.000.000	30.310.000.000	30.310.000.000	30.310.000.000

3.3.4 Bảng tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Các loại tài sản tài chính	Kỳ này					
	Số lượng	Giá trị mua	Giá thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
FVTPL		1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3+4)
Cổ phiếu niêm yết	31.684.580	374.055.177.618	323.746.775.540	44.526.870.652	-94.835.272.730	323.746.775.540
Cổ phiếu hủy niêm yết	155	2.885.800	0	0	-2.885.800	0
Cổ phiếu chưa niêm yết	9.100.000	115.780.000.000	116.980.000.000	1.200.000.000	0	116.980.000.000
Chứng khoán khác	47.283	589.338.894.322	612.600.000.000	23.261.105.678	0	612.600.000.000
Tổng cộng	40.832.018	1.079.176.957.740	1.053.326.775.540	68.987.976.330	-94.838.158.530	1.053.326.775.540
AFS						
Cổ phiếu chưa niêm yết	888.025	30.310.000.000	30.310.000.000	0	0	30.310.000.000
Tổng cộng	888.025	30.310.000.000	30.310.000.000	0	0	30.310.000.000

3.3.5. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	30/09/2024			Số cuối kỳ
		Số đầu kỳ	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập	
Phải thu hoạt động margin	9.388.277.536	8.671.670.836	71.647.450		8.743.318.286
Cộng	9.388.277.536	8.671.670.836	71.647.450	0	8.743.318.286

3.3.6. Các khoản phải thu

Khoản phải thu	30/09/2024	01/01/2024
Phải thu bán các khoản đầu tư	993.637.446.121	331.442.223.732
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	2.184.071.308	1.523.194.456
Cộng	995.821.517.429	332.965.418.188

3.4. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Tại ngày 01/07/2024	24.628.438.482	11.840.309.272	222.812.000	718.929.977	37.410.489.731
Tăng trong kỳ		1.888.845.360			1.888.845.360
Tại ngày 30/09/2024	24.628.438.482	13.729.154.632	222.812.000	718.929.977	39.299.335.091
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/07/2024	18.928.761.402	3.826.387.883	222.812.000	632.118.832	23.610.080.117
Khấu hao trong kỳ	541.964.718	367.522.565		14.494.500	923.981.783
Tại ngày 30/09/2024	19.470.726.120	4.193.910.448	222.812.000	646.613.332	24.534.061.900
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày 01/07/2024	5.699.677.080	8.013.921.389	0	86.811.145	13.800.409.614
Tại ngày 30/09/2024	5.157.712.362	9.535.244.184	0	72.316.645	14.765.273.191

3.5. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Phần mềm Giao dịch, kế toán	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Tại ngày 01/07/2024	20.331.918.889	4.750.289.608	25.082.208.497
Tăng trong kỳ	197.800.000		197.800.000
Giảm trong kỳ			-
Tại ngày 30/09/2024	20.529.718.889	4.750.289.608	25.280.008.497
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/07/2024	11.044.907.655	4.750.289.608	15.795.197.263
Tăng trong kỳ	502.495.858		502.495.858
Giảm trong kỳ			-
Tại ngày 30/09/2024	11.547.403.513	4.750.289.608	16.297.693.121
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày 01/07/2024	9.287.011.234	-	9.287.011.234
Tại ngày 30/09/2024	8.982.315.376	-	8.982.315.376

3.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
Tại ngày 01/07/2024	1.622.000.000	0
Tăng trong kỳ	915.000.000	0
Giảm trong kỳ	1.622.000.000	0
Tại ngày 30/09/2024	915.000.000	0

Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:

	30/09/2024	01/01/2024
Mua sắm tài sản cố định		
Ô tô con 7 chỗ ngồi hiệu Mitsubishi Outlander	915.000.000	0
Cộng	915.000.000	0

3.7. Chi phí trả trước

Khoản phải thu	30/09/2024	01/01/2024
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	2.387.894.538	2.425.515.848
b. Chi phí trả trước dài hạn	4.858.058.858	7.688.123.483
Cộng	7.245.953.396	10.113.639.331

3.8. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Khoản phải thu	30/09/2024	01/01/2024
- Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
- Tiền nộp bổ sung	13.244.008.020	13.244.008.020
- Tiền lãi phân bổ trong năm	6.635.991.980	7.626.217.326
Cộng	20.000.000.000	20.990.225.346

3.9 Vay ngắn hạn

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay (năm)	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
+ Ngân hàng TMCP Quốc dân		46.769.200.000	0	0	46.769.200.000
+ Vay đối tượng khác		233.143.774.781	152.874.334.556	170.262.960.855	215.755.148.482
Cộng		279.912.974.781	152.874.334.556	170.262.960.855	262.524.348.482

3.10 Phải trả cho hoạt động giao dịch chứng khoán

	30/09/2024	01/01/2024
Phải trả cho Sở giao dịch chứng khoán	353.165.568	457.533.805
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam	148.559.685	160.018.989
Cộng	501.725.253	617.552.794

3.11 Phải trả người bán

	30/09/2024	01/01/2024
Phải trả hoa hồng môi giới	3.432.797.624	1.503.857.466
Phải trả cho người bán khác	50.254.597.658	185.176.610
Cộng	53.687.395.282	1.689.034.076

3.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/09/2024	01/01/2024
Thuế Thu nhập cá nhân	1.727.389.309	2.896.236.743
Thuế Giá trị gia tăng	34.383.728	29.136.187
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	0	6.118.407.944
Các loại thuế khác	0	0
Cộng	1.761.773.037	9.043.780.874

3.13 Chi phí phải trả

	30/09/2024	01/01/2024
Trích trước chi phí lãi vay	3.291.234.577	1.895.322.770
Trích trước chi phí quản lý công ty chứng khoán	5.029.257.574	9.967.095.667
Cộng	8.320.492.151	11.862.418.437

3.14 Phải trả, phải nộp khác

	30/09/2024	01/01/2024
Phải trả có tức cho nhà đầu tư	30.390.684	30.390.684
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.243.460.459	1.245.000.839
Cộng	11.273.851.143	1.275.391.523

3.15 Lợi nhuận chưa phân phối

	30/09/2024	01/01/2024
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	329.168.885.042	294.718.071.991
2. Lợi nhuận chưa thực hiện	-22.624.945.565	9.326.653.544
Cộng	306.543.939.477	304.044.725.535

3.16 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đầu kỳ	294.718.071.991	551.616.637.548
Lợi nhuận sau thuế sử dụng để phân phối kỳ này	36.116.463.504	50.379.370.801
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối kỳ báo cáo	330.834.535.495	601.996.008.349
Số trích các quỹ từ lợi nhuận:		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	-1.665.650.453	-3.796.768.057
Số tăng vốn điều lệ		-378.002.180.000
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối kỳ	329.168.885.042	220.197.060.292

3.17 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK

	30/09/2024	01/01/2024
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	307.845.800.000	283.578.310.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	500.000.000	
Cộng	308.345.800.000	283.578.310.000

3.18 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

	30/09/2024	01/01/2024
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.530.000	1.530.000
Cộng	1.530.000	1.530.000

3.19 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

	30/09/2024	01/01/2024
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	721.480.270.000	1.266.950.270.000
Cộng	721.480.270.000	1.266.950.270.000

3.20 Tài sản tài chính niêm yết/đăng kí giao dịch của Nhà đầu tư

	30/09/2024	01/01/2024
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	3.760.714.160.000	3.906.263.100.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	71.291.000.000	61.291.000.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.095.838.220.000	1.049.126.800.000
Tài sản tài chính phong toả, tạm giữ	5.687.260.000	530.890.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	44.358.070.000	14.386.950.000
Cộng	4.977.888.710.000	5.031.598.740.000

3.21 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	30/09/2024	01/01/2024
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	17.986.520.000	18.002.520.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong toả, tạm giữ	150.000.000	150.000.000
Cộng	18.136.520.000	18.152.520.000

3.22 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	30/09/2024	01/01/2024
Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	44.145.340.000	70.564.810.000
Cộng	44.145.340.000	70.564.810.000

3.23 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	30/09/2024	01/01/2024
Nhà đầu tư trong nước	43.246.479.742	65.251.996.835
Nhà đầu tư nước ngoài	23.569.068	27.282.202
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	-	88.741.818.500
Cộng	43.270.048.810	154.021.097.537

3.24 Tiền gửi của Tổ chức phát hành

	30/09/2024	01/01/2024
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	4.800.000	1.000.000
Cộng	4.800.000	1.000.000

3.25 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	30/09/2024	01/01/2024
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK	43.270.048.812	65.279.279.039
Nhà đầu tư trong nước	43.246.479.746	65.251.996.839
Nhà đầu tư nước ngoài	23.569.066	27.282.200
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	-	88.741.818.500
Nhà đầu tư trong nước	0	88.741.818.500
Cộng	43.270.048.812	154.021.097.539

3.26 Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

	30/09/2024	01/01/2024
1. Phải trả nghiệp vụ margin	225.857.094.870	146.280.657.216
Phải trả gốc margin	225.857.094.870	146.280.657.216
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	46.255.102.335	10.462.406.761
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	46.255.102.335	10.462.406.761
Cộng	272.112.197.205	156.743.063.977

4. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN

4.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

Danh mục	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	
				Lãi	Lỗ
		VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	1.269.000	33.724.950.000	34.955.089.488	792.360.512	-2.022.500.000
Trái phiếu chính phủ	500.000	56.216.000.000	56.227.000.000	0	-11.000.000
Trái phiếu niêm yết	4.112.103	420.722.774.157	420.404.188.296	318.585.861	0
Trái phiếu chưa niêm yết	2.300	321.724.912.100	320.250.213.878	1.474.698.222	
Tổng cộng	5.883.403	832.388.636.257	831.836.491.662	2.585.644.595	-2.033.500.000

4.2 Chênh lệch đánh giá lại các Tài sản tài chính FVTPL

	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường/Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30/09/2024		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/07/2024		Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán	
			Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL								
Cổ phiếu niêm yết	374.055.177.618	323.746.775.540	44.526.870.652	-94.835.272.730	43.263.401.546	-57.479.450.452	2.115.478.878	-38.207.832.050
CP hủy niêm yết	2.885.800	0	0	-2.885.800	0	-2.885.800	0	0
CP chưa niêm yết	115.780.000.000	116.980.000.000	1.200.000.000	0	1.200.000.000	0	0	0
Chứng khoán khác	589.338.894.322	612.600.000.000	23.261.105.678	0	23.046.000.000	0	215.105.678	0
	1.079.176.957.740	1.053.326.775.540	68.987.976.330	-94.838.158.530	67.509.401.546	-57.482.336.252	2.330.584.556	-38.207.832.050

4.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM.

STT	Chi tiết	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
1	Từ tài sản tài chính FVTPL	18.046.215.479	36.309.314.608
2	Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	-
3	Từ các khoản cho vay	6.310.791.231	7.823.475.935
	Cộng	24.357.006.710	44.132.790.543

4.4 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
Doanh thu lãi tiền gửi Ngân hàng	112.317.488	137.540.104
Cộng	112.317.488	137.540.104

4.5 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
Chi phí lãi vay	8.375.478.308	8.052.501.278
Cộng	8.375.478.308	8.052.501.278

4.6 Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

STT	Loại chi phí	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
1	Chi phí hoạt động tự doanh	568.666.400	524.922.172
2	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	7.400.355.764	9.561.461.800
3	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	455.549.803	463.591.325
4	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1.451.272.856	3.111.311.602
5	Chi phí các dịch vụ tài chính khác	3.431.465.812	3.080.613.734
6	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	0	0
7	Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	-568.852.550	-1.219.386.548
	Cộng	12.738.458.085	15.522.514.085

4.7 Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

STT	Loại chi phí	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
1	Chi phí lương và các khoản trích theo lương	8.923.873.675	9.594.793.425
2	Chi phí công cụ, dụng cụ	536.572.355	684.916.245
3	Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐS đầu tư	431.898.674	438.506.334
4	Chi phí thuê, phí, lệ phí	0	0
5	Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.115.920.315	4.146.527.151
	Cộng	15.008.265.019	14.864.743.155

4.8 Thu nhập khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
1	Thu nhập khác	0	0
	Cộng	0	0

4.9 Chi phí khác

STT	Chi tiết chi phí khác	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
1	Chi phí khác	0	0
	Cộng	0	0

4.10 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	Năm 2024		Năm 2023
		Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	Lũy kế đến cuối kỳ
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước	-35.233.573.203	4.773.354.020	41.629.950.630
	Lợi nhuận đã thực hiện	643.674.291	44.712.852.906	63.063.845.502
	Lợi nhuận chưa thực hiện	-35.877.247.494	-39.939.498.886	-21.433.894.872
2	Các khoản điều chỉnh tăng:	38.527.821.696	49.993.278.333	93.195.529.422
	Chi phí không hợp lệ	319.989.646	590.264.328	1.014.709.704
	Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC FVTPL	38.207.832.050	49.403.014.005	91.615.862.970
3	Các khoản điều chỉnh giảm:	3.780.502.090	11.881.645.645	71.403.106.546
	Cổ tức, lợi nhuận được chia	809.417.534	1.349.349.726	1.751.900
	Hoàn nhập dự phòng xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi	640.500.000	1.068.780.800	1.219.386.548
4	Chênh lệch tăng về giá lại các TSTC FVTPL	2.330.584.556	9.463.515.119	70.181.968.098
	Tổng thu nhập tính thuế	-36.363.501.091	2.945.487.822	41.988.478.634
	Đã thực hiện	-486.253.598	42.884.986.708	63.422.373.506
5	Chưa thực hiện	-35.877.247.494	-39.939.498.886	-21.433.894.872
	Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%
	Chi phí thuế TNDN hiện hành	-7.272.700.218	589.097.564	8.397.695.727
6	Thuế TNDN hiện hành	-97.250.720	8.576.997.342	12.684.474.701
	Thuế TNDN hoãn lại	-7.175.449.499	-7.987.899.777	-4.286.778.974

4.11 Thông tin so sánh: Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính từ ngày 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023

Lập, ngày 16 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Bùi Thị Yến

Nguyễn Thị Bích Hằng



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Hồng Minh